

Ngày
29/12/2023

55,000 VNĐ

Thay đổi

1 tháng

-4.0%

3 tháng

-9.6%

6 tháng

-8.0%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
20236.24
(Aaa)
An toàn

2023

DT
thuần

4,354

tỷ VNĐ

YoY
▼ 1,306
▼ 23.1%

2023

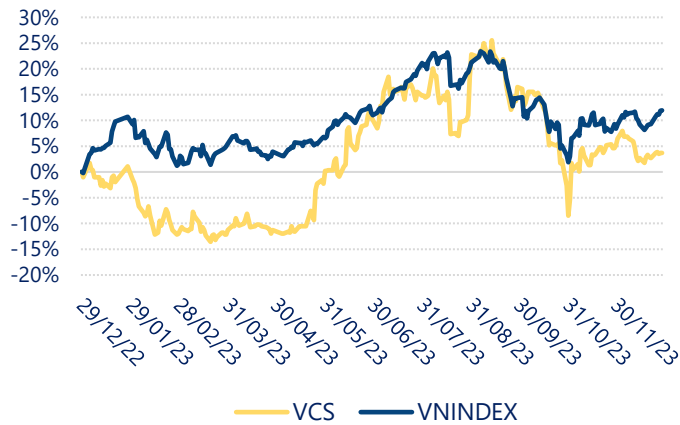
LN sau
thuế

846

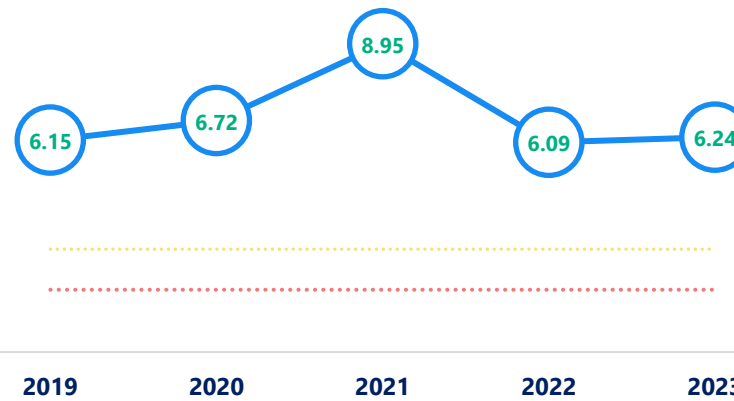
tỷ VNĐ

YoY
▼ 303
▼ 26.3%

Tỷ suất lợi nhuận



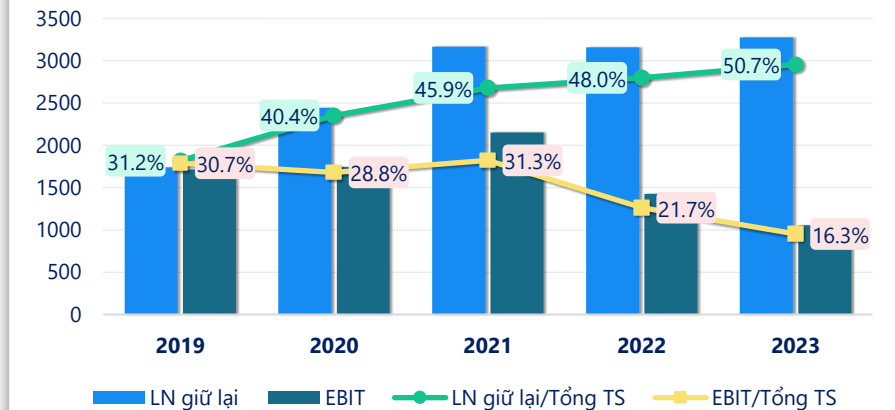
Z - Score



(Nguồn: fireant.vn)

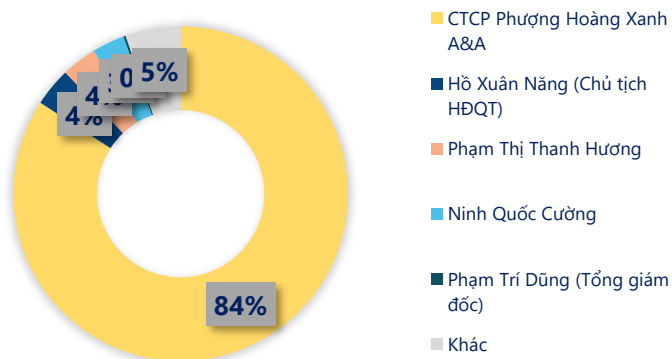
LN giữ lại - EBIT

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

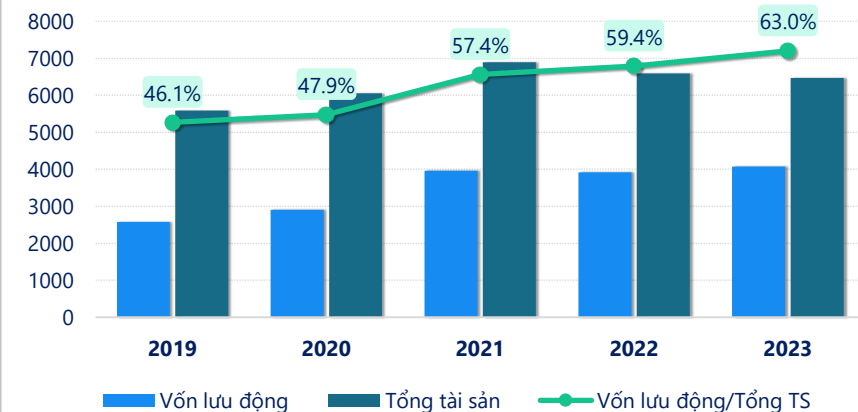
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn lưu động/Tổng TS

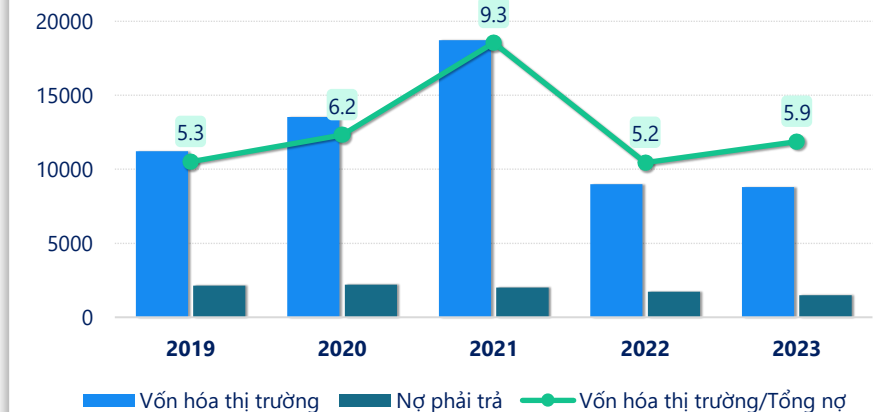
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

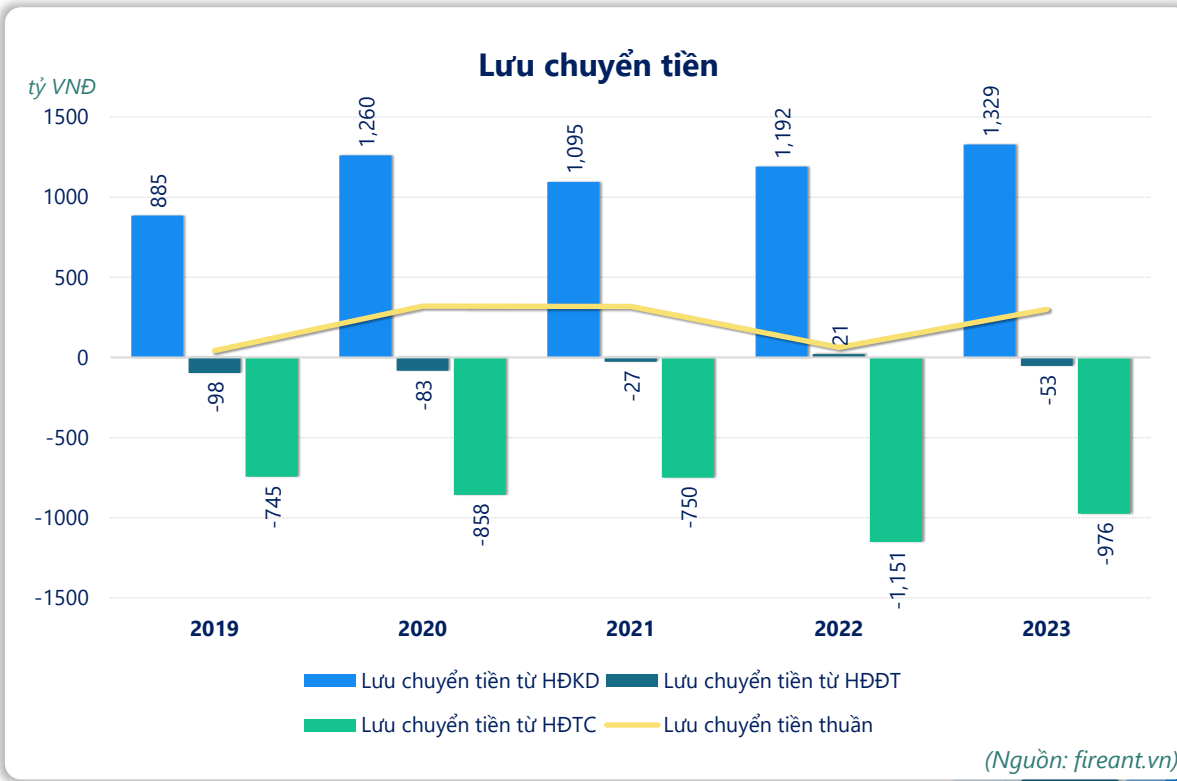
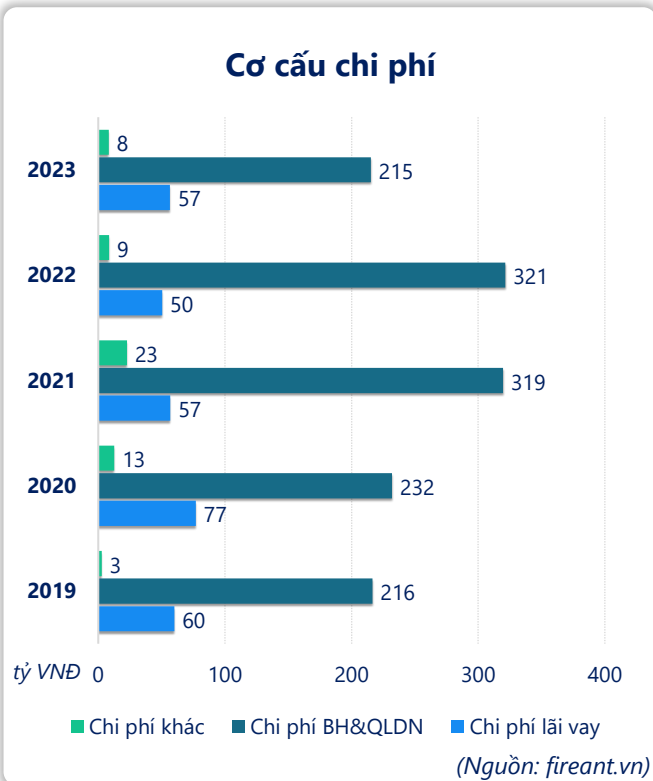
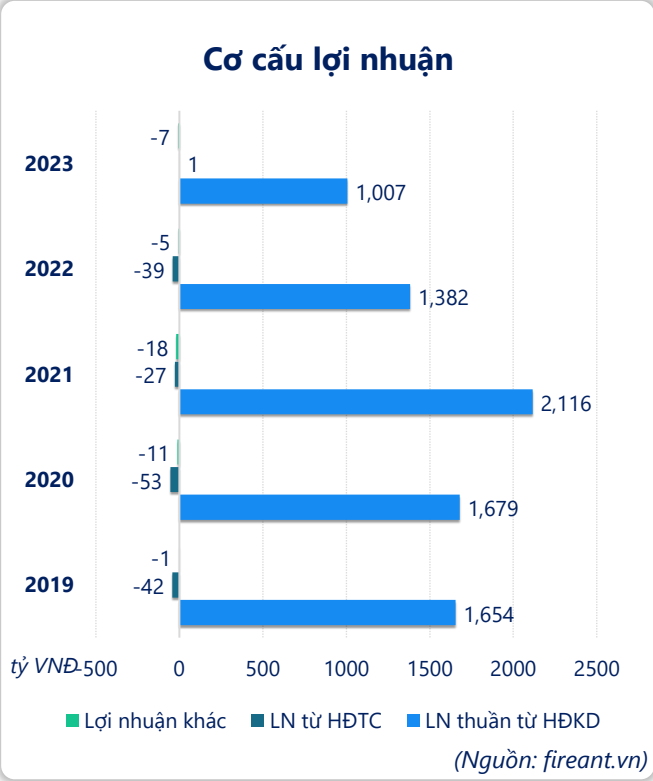
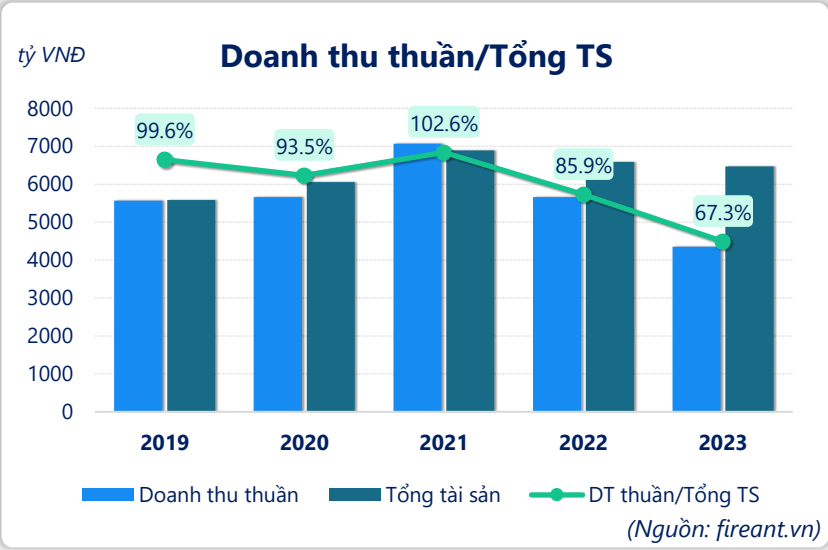
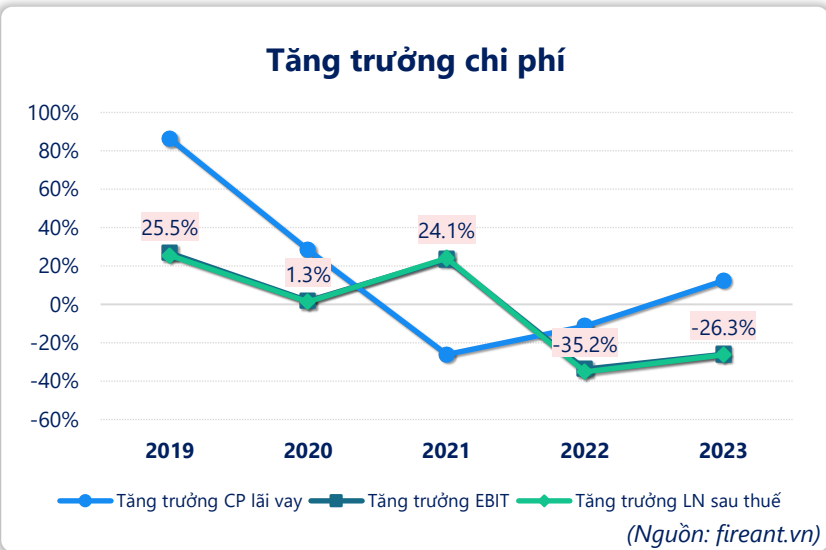
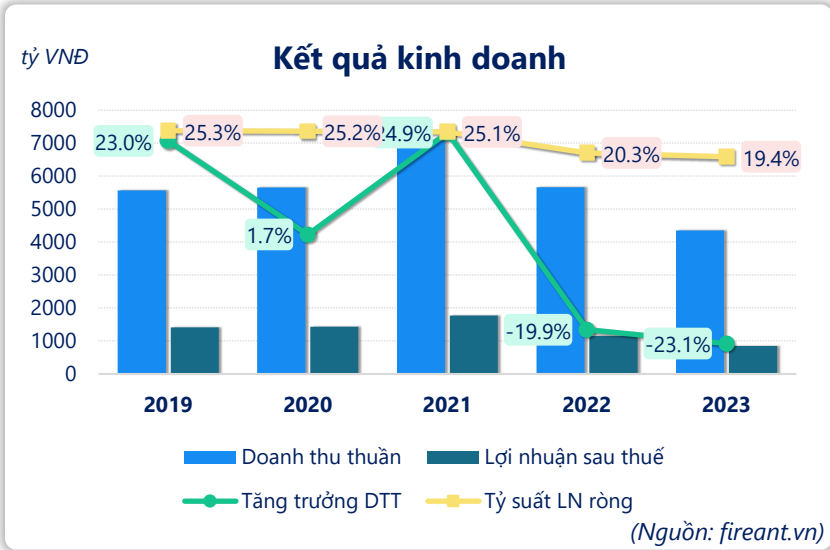
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Vicostone (HNX: VCS)



CÁC ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	6,468	6,590	-1.8%
Tài sản ngắn hạn	5,516	5,541	-0.5%
Tiền và tương đương tiền	1,403	1,102	27.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	47.7	0	
Phải thu ngắn hạn	1,217	1,750	-30.5%
Hàng tồn kho	2,644	2,578	2.6%
Tài sản ngắn hạn khác	204	112	82.6%
Tài sản dài hạn	952	1,049	-9.2%
Phải thu dài hạn	0	0.03	-100%
Tài sản cố định	868	975	-11.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	67.3	54.3	24.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	17.4	19.2	-9.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,482	1,721	-13.9%
Nợ ngắn hạn	1,441	1,628	-11.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,064	1,341	-20.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	118	80.3	47.3%
Nợ dài hạn	41.7	93.1	-55.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	39.9	93.1	-57.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,986	4,869	2.4%
Vốn chủ sở hữu	4,986	4,869	2.4%
Vốn điều lệ	1,600	1,600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	5,563	5,660	7,070	5,660	4,354
Giá vốn hàng bán	3,651	3,696	4,608	3,917	3,133
Lợi nhuận gộp	1,912	1,964	2,463	1,743	1,221
Doanh thu HĐTC	26.3	40.1	62.1	98.2	103
Chi phí TC	68.0	92.9	89.5	137	101
Chi phí lãi vay	60.0	77.0	56.9	50.4	56.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	154	161	272	255	156
Chi phí QLDN	62.4	71.5	47.3	66.8	58.7
LN thuần từ HĐKD	1,654	1,679	2,116	1,382	1,007
Lợi nhuận khác	-1.31	-11.1	-18.2	-5.00	-7.45
LN trước thuế	1,653	1,668	2,097	1,377	999
Lợi nhuận sau thuế	1,410	1,428	1,772	1,149	846
LNST của CĐ cty mẹ	1,410	1,428	1,772	1,149	846

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	885	1,260	1,095	1,192	1,329
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-97.8	-82.8	-26.6	20.9	-53.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-745	-858	-750	-1,151	-976
Tiền đầu kỳ	427	470	790	1,045	1,102
Lưu chuyển tiền thuần	42.6	320	318	61.9	301
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	0.27	-2.45	-5.64	0.49
Tiền cuối kỳ	470	790	1,105	1,102	1,403

(Nguồn: fireant.vn)